

**CÔNG TY TNHH TÂM ANH 3**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂM ANH 3

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502528328

**3. Ngày thành lập:** 30/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

165 T1, Đô Lương, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0915775478

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                    | 2395     |
| 2.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                               | 1313     |
| 3.  | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(trừ tẩy, nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở) | 1410     |
| 4.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc<br>(trừ tẩy, nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở)           | 1430     |
| 5.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                    | 1520     |
| 6.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                    | 1702     |
| 7.  | In ấn<br>(trừ in tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)                                       | 1811     |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                              | 1812     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                               | 5022     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                   | 5229     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng miếng)                                                                      | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                               | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                     | 4669     |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4741     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742        |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4752        |
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4759        |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 19. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202        |
| 20. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất vật phẩm quảng cáo, băng keo (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                           | 3290        |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                       | 3314        |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                          | 4329        |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 29. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520        |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632        |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659(Chính) |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 38. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế đồ họa - Thiết kế catalogue - Thiết kế danh thiếp - Thiết kế tạo mẫu vi tính – Hoạt động trang trí nội thất                                             | 7410 |
| 40. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                      | 7490 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành quảng cáo, truyền thanh - truyền hình, ngành điện ảnh, ngành viễn thông | 7730 |
| 42. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(trừ cho thuê lại lao động).                                                                                                                                                   | 7820 |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>(trừ dịch vụ xông hơi khử trùng)                                                                                                                                                    | 8121 |
| 44. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vệ sinh sau xây dựng (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)                                                           | 8129 |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                         | 4711 |
| 46. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                       | 1392 |
| 47. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                     | 1393 |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                            | 1621 |
| 49. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 50. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                      | 1623 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                     | 1629 |
| 52. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                               | 1701 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R 141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)                                                                                           | 2220 |
| 54. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                     | 5621 |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                            | 5630 |
| 58. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết : Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                               | 7830 |
| 59. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                     | 2011 |
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                       | 7020 |
| 61. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                       | 4620 |

